

Riêng đèn vàng, khi bật lên, phải chiếu sáng đủ bốn mặt, tức là tất cả các chiều đường.

4. Tín hiệu đèn điều khiển giao thông áp dụng cho cả xe cộ lẫn người đi bộ.

C. Nguyên tắc xây dựng đèn tín hiệu

1. Đèn tín hiệu điều khiển giao thông hình trụ tròn hoặc hình trụ vuông gồm bốn mặt như nhau (hoặc ba mặt, nếu đèn đặt ở ngã ba), mỗi mặt có ba đèn màu và sắp xếp theo thứ tự: đèn đỏ ở trên, đèn vàng ở giữa, đèn xanh ở dưới.

2. Các mặt đèn đỏ, vàng, xanh phải làm bằng kính phản chiếu, đường kính tối thiểu 0,24m và khi đèn bật lên thì sáng xa 100m.

3. Đèn tín hiệu điều khiển giao thông đặt ở ngã ba, ngã tư đường phố theo cách sau đây:

— Theo đèn tín hiệu ở tam ngã ba, ngã tư đường phố; chiều cao tính từ mặt đường đến mặt dưới của đèn là 3,50m;

— Hoặc đặt đèn ở các góc của ngã ba, ngã tư đường, phố; chiều cao của trụ đèn tính từ mặt hè phố đến mặt dưới của đèn là 2,50m trở lên.

Riêng về đèn vàng nhấp nháy liên tục thì có thể bố trí độc lập (không kèm theo tín hiệu đèn xanh, đỏ) ở ngã ba, ngã tư để báo nguy hiểm suốt cả đêm, ngày.

4. Đèn tín hiệu giao thông có thể hoạt động tự động hoặc do cảnh sát giao thông điều khiển.

5. Chòi điều khiển giao thông của cảnh sát giao thông không làm ở dưới lòng đường mà xây dựng trên hè phố và ở nơi quang đãng, có điều kiện quan sát từ xa mọi tình huống trên đường.

D. Xử lý những trường hợp vi phạm qui tắc tín hiệu đèn điều khiển giao thông

Điều khiển giao thông bằng tín hiệu đèn là một phương pháp hướng dẫn giao thông của cảnh sát giao thông trong thành thị như đã quy định ở điều 22 mới Nghị định số 44-NĐ ngày 27 tháng 5 năm 1958 của Bộ Giao thông và Bưu điện. Vì vậy người nào không tuân theo các tín hiệu điều khiển giao thông thì coi như vi phạm điều 22 mới của Nghị định nói trên và sẽ tùy trường hợp mà phê bình hay xử phạt theo điều 43 nghị định số 348-NĐ ngày 3 tháng 12 năm 1955 của Bộ Giao thông và Bưu điện.

Để thi hành thông tư này các địa phương phải có kế hoạch tuyên truyền, phổ biến sâu rộng tín hiệu đèn điều khiển giao thông trong nhân dân, làm cho mọi người hiểu rõ và chấp hành đúng; phải nghiên cứu tổ chức việc điều khiển giao thông bằng đèn tín hiệu ở một số ngã tư cần thiết trong

thành phố, thị xã lớn (nhưng phải trình Bộ xét duyệt trước khi xây dựng); riêng các Sở công an Hà-nội, Hải-phòng phải căn cứ thông tư này mà chấn chỉnh lại việc điều khiển giao thông bằng tín hiệu đèn ở địa phương mình cho đúng quy tắc chung.

Hà-nội, ngày 10 tháng 11 năm 1962

K.T. Bộ trưởng Bộ Công an

Thư trưởng

LÊ QUỐC THIÂN

ỦY BAN KIẾN THIẾT CƠ BẢN NHÀ NƯỚC

THÔNG TƯ số 307-UB-ĐM ngày 26-11-1962

ban hành định mức về năng suất và giá phí tổn sử dụng các loại máy thi công.

Kính gửi: Các Bộ, các cơ quan ngang Bộ,
Các Tổng cục,
Ủy ban hành chính các khu,
thành, tỉnh.

Nghị quyết hội nghị của Trung-ương Đảng lần thứ 7 có nêu rõ:

« Công cuộc công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải phát triển nhanh chóng và vững chắc ngành công nghiệp xây dựng theo phương hướng tiêu chuẩn hóa thiết kế, công nghiệp hóa việc sản xuất vật liệu, cơ khí hóa và chuyên môn hóa việc thi công xây lắp, nhằm bảo đảm xây dựng « tốt, rẻ, nhanh, tiện lợi »... mở rộng thi công cơ khí những công việc nặng nhọc như đào và lấp đất, vận chuyển lên cao v.v... để giảm nhẹ sức lao động, tiết kiệm nhân lực, tăng năng suất và hạ giá thành xây dựng ».

Mấy năm qua, Đảng và Chính phủ hết sức quan tâm tăng cường lực lượng thi công cơ giới, vì cơ giới hóa thi công là một biện pháp chủ yếu để nâng cao năng suất lao động trong ngành xây dựng.

Việc sử dụng máy thi công trên các công trường ngày càng tiến bộ; nói chung, năng suất của máy so với trước có được nâng cao. Bộ Kiến trúc tổ chức việc quản lý máy tương đối chặt chẽ, bước đầu đã đưa vào hạch toán, hạn chế nhiều lãng phí, khuyến khích được việc sử dụng máy như hạ giá cho thuê trong việc làm đất ở các công trường.

Tuy nhiên, chế độ quản lý và sử dụng máy của các ngành còn nhiều thiếu sót, chưa phát huy hiệu quả của việc cơ giới hóa thi công, diện sử dụng máy còn hẹp, thậm chí có nơi tránh dùng máy, hoặc chỉ dùng máy trong các trường hợp bó buộc. Việc sử dụng máy không hợp lý còn khá phổ biến

như dùng máy không hết công suất, không hết thời gian, tình trạng để máy nằm không chờ việc, và để máy hư hỏng còn nhiều. Mặt khác, vì không có chỉ tiêu định mức, nên các đơn vị có máy cho thuê máy, hay thanh toán máy với giá quá cao, do đó đã làm tăng giá xây dựng công trình và hạn chế việc sử dụng máy. (Công ty thi công cơ giới Bộ Kiến trúc làm cho Khu Gang thép Thái-nguyên lãi 900.000 đồng trên số doanh thu 1.900.000 đồng, tức là lãi đến 90% trên số vốn hay 47% trên giá thanh toán).

Chấp hành nghị quyết Hội nghị của Trung-ương Đảng lần thứ 7 để thực hiện dần phương hướng cơ khí hóa và chuyên môn hóa việc thi công xây lắp, nhằm tiết kiệm nhân lực, đẩy mạnh tăng năng suất và hạ giá thành xây dựng. Ủy ban Kiến thiết cơ bản Nhà nước ban hành « bản định mức năng suất và giá phí tổn sử dụng các loại máy thi công », số 290-UB-ĐM, kèm theo thông tư này, để áp dụng trong việc sử dụng máy và để tính các phí tổn cho máy thi công trên các công trường.

I. NỘI DUNG VÀ PHẠM VI ÁP DỤNG BẢN ĐỊNH MỨC

1. Bản định mức này, bước đầu nghiên cứu năng suất và phí tổn sử dụng cho 25 loại máy chủ yếu, gồm 140 cỡ máy hiện có, như máy làm đất, vận chuyển, đóng cọc, đầm, trộn bê tông, lăn đường, bơm, ép không khí v.v...

Các chỉ tiêu định mức gồm có :

- Định mức số kíp tối thiểu mà máy phải hoạt động hàng năm ;
- Định mức khối lượng công tác làm được của một kíp máy ;
- Định mức phí tổn sửa chữa lớn và nhỏ ;
- Chỉ tiêu chất đốt động lực ;
- Chỉ tiêu thợ điều khiển máy ;
- Định mức phí tổn quản lý của đơn vị có máy.

Riêng về giá khấu hao cơ bản, tạm thời trong khi chờ đợi việc đánh giá lại tài sản cố định, vẫn giữ quy định hiện hành.

Các chỉ tiêu và định mức trên đây, đã được nghiên cứu trong một thời gian dài trên cơ sở thực tế, kết hợp với việc vận dụng các chỉ tiêu kỹ thuật của máy, có sự tham gia ý kiến của các Bộ các ngành liên quan đến công tác thi công cơ giới.

2. Các đơn vị có máy thi công phải áp dụng những chỉ tiêu và định mức của bản định mức này, đồng thời cần đặt mức phấn đấu vượt các chỉ tiêu quy định như : thực hiện số kíp làm việc nhiều hơn, nâng cao năng suất của máy, và giảm mức

tiêu hao xăng dầu v.v... để làm cho công tác thi công cơ giới ngày càng tiến bộ.

3. Bản định mức này sẽ áp dụng để tính đơn giá cho một đơn vị khối lượng công tác thi công bằng máy, và tính giá cho thuê máy.

Trường hợp có một số công trường điều kiện thi công không được bình thường như : địa bàn hoạt động đơn độc, hiểm trở, tính chất công tác không liên tục, nếu áp dụng các chỉ tiêu định mức này có chỗ không thích hợp cần báo cáo lên Bộ chủ quản và Ủy ban Kiến thiết Cơ bản Nhà nước có biện pháp giải quyết cụ thể cho từng trường hợp.

II. NHỮNG QUY ĐỊNH VÀ BIỆN PHÁP ĐỂ ÁP DỤNG BẢN ĐỊNH MỨC

1. Việc thanh toán, quyết toán công trình thi công bằng máy.

— Đối với tất cả các công trình và hạng mục công trình hiện đang xây dựng, kể từ ngày 1-1-1963 việc thanh toán phí tổn sử dụng máy thi công sẽ áp dụng theo những định mức và chỉ tiêu trong bản định mức này, và bãi bỏ phương pháp thực chi thực thanh mà thông tư số 3209 ngày 27-12-1959 của Ủy ban Kế hoạch Nhà nước đã quy định ;

— Việc thanh toán và hạch toán phí tổn sử dụng máy thi công phải tính toán trên khối lượng công trình đã thực hiện bằng máy, và theo đơn giá của loại máy đã sử dụng. Đơn giá phải tính theo các chỉ tiêu và định mức trong bản định mức này ;

— Về phí tổn chất đốt động lực và thợ điều khiển máy trong bản định mức này chỉ quy định các chỉ tiêu sử dụng, công trường sẽ lấy giá vật liệu và giá nhân công thực tế tại địa phương máy làm việc để tính toán ;

— Giá khấu hao cơ bản là giá khấu hao hiện hành ;

— Trường hợp để máy ngừng hoạt động trên công trường thì thủ tục giải quyết vẫn thi hành theo thông tư 880—UB-CQL của Ủy ban Kế hoạch Nhà nước ;

— Trong dự toán của công trình, khoản 5% dự trừ cho phí tổn sử dụng máy thi công, vẫn áp dụng như đã quy định trong thông tư 3209 - UB-CQL ngày 27-12-1959, nhưng khi thi công thì phải thanh toán và quyết toán theo định mức và chỉ tiêu của bản định mức này.

2. Giá cho thuê máy :

— Giá cho thuê máy hay là giá phí tổn sử dụng máy phải tính theo kíp làm việc của máy. Cơ sở

đề tính giá cho thuê máy trong một kíp là = giá khấu hao cơ bản và các khoản phí tổn về sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ, chất đốt động lực, công thợ điều khiển máy và quản lý phí, trong đó, các khoản phí tổn thì tính theo chỉ tiêu định mức của bản định mức này, riêng giá khấu hao cơ bản thì vẫn tính theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính;

— Đối với những máy chưa nêu trong bản định mức này, các đơn vị có máy nghiên cứu đề nghị lên Ủy ban Kiến thiết cơ bản Nhà nước quy định các chỉ tiêu và định mức thích hợp.

3. Quản lý phí :

— Quản lý phí của đơn vị có máy quy định là 7,5% của tổng số các phí tổn trực tiếp của một kíp máy. Phí tổn quản lý máy chỉ bao gồm phí tổn quản lý hành chính và phí tổn gián tiếp khác, mà đơn vị có máy phải chi tiêu để bảo quản và quản lý máy tại đơn vị mình ;

— Công trường thuê máy, ngoài việc trả giá thuê máy (trong đó có quản lý phí) cho đơn vị có máy cho thuê, còn phải chi phí cho công nhân điều khiển máy mọi khoản gián tiếp phí mà thông tư số 3209-UB-CQL ngày 27-12-1959 đã quy định ;

— Trường hợp đơn vị có máy bao thầu xây dựng công trình, thì ngoài tỷ lệ quản lý phí 7,5% đã tính vào trong giá thuê máy, tạm thời còn được hưởng hoàn toàn các tỷ lệ gián tiếp phí quy định cho loại công trình đó theo thông tư 3209-UB-CQL.

4. Lãi và thuế :

Lãi và thuế doanh thu tính trên toàn bộ giá thành công trình trong đó có phần phí tổn sử dụng máy thi công. Khi thuê máy thi công, công trường phải trích số tiền lãi và thuế thuộc phần giá trị sử dụng những máy đã thuê trả cho đơn vị có máy, để đơn vị có máy nộp vào công quỹ ; công trường không phải nộp phần này nữa. Nếu công trường

đã có máy để thi công hoặc có đủ máy bao thầu toàn bộ công trình thì không phải phân tích phần lãi và thuế về máy thi công, mà có thể nộp lãi và thuế của toàn bộ giá thành công trình.

« Bảng định mức năng suất và giá phí tổn sử dụng các loại máy thi công này do Ủy ban Kiến thiết cơ bản Nhà nước ban hành đã qua một quá trình nghiên cứu lâu dài, tuy nhiên, vì bản thân công việc này rất phức tạp, nên có thể chưa lường hết được mọi vấn đề sẽ đặt ra trong khi thực hiện. Ủy ban Kiến thiết cơ bản Nhà nước yêu cầu các Bộ, các Tổng cục, Ủy ban hành chính các địa phương, các Công ty xây dựng, Công trường, trong quá trình thực hiện bảng định mức này, nếu phát hiện những vấn đề mới, đề nghị cho Ủy ban Kiến thiết cơ bản Nhà nước biết để cùng nghiên cứu.

Các Bộ, các ngành, các Công ty, Công trường có sử dụng máy hoặc cho thuê máy thi công, cứ hạ tháng một lần báo cáo lên Bộ và Ủy ban Kiến thiết cơ bản Nhà nước về việc thi hành định mức của Nhà nước và góp ý kiến bổ sung.

Ủy ban Kiến thiết cơ bản Nhà nước yêu cầu các Bộ, các Tổng cục, Ủy ban hành chính các địa phương thường xuyên kiểm tra đôn đốc các cơ sở thi hành nghiêm chỉnh các chỉ tiêu và định mức quy định trong thông tư này, cần chú trọng đến việc điều hòa và tăng cường việc sử dụng máy thi công tránh tình trạng có việc mà để máy nằm không, hoặc dùng không hết công suất, không hết thời gian, bảo quản máy không tốt v.v... gây lãng phí lớn cho Nhà nước.

Hà-nội, ngày 26 tháng 11 năm 1962

T.M. Ủy ban Kiến thiết cơ bản Nhà nước

NGUYỄN VĂN PHƯƠNG

**ĐỊNH MỨC VỀ NĂNG SUẤT VÀ GIÁ PHÍ TỒN SỬ DỤNG CÁC LOẠI MÁY THI CÔNG
DÙNG TRONG CÔNG TÁC KIẾN THIẾT CƠ BẢN**

số 290 UB/ĐM kèm theo thông tư số 307 UB/ĐM ngày 26-11-1962

lần định mức này sẽ áp dụng trong việc tính đơn giá sử dụng máy để thanh quyết toán các công trình kiến thiết cơ bản và
trong việc tính giá cho thuê máy thi công.

Hà-nội, ngày 26 tháng 11 năm 1962
T.M. Ủy Ban kiến thiết cơ bản Nhà nước
NGUYỄN VĂN PHƯƠNG

THỨ TỰ	TÊN CÁC LOẠI MÁY	NĂNG SUẤT CỦA MÁY			GIÁ PHÍ TỒN SỬ DỤNG MÁY TRONG MỘT KẾP LÀM VIỆC (đồng)																	GHI CHÚ
		Số kíp máy phải hoạt động trong 1 năm (kíp)	Khối lượng công tác làm được trong một kíp			Số tiền khấu hao cơ bản hàng năm hiện hành. (đồng)	Khấu hao cơ bản. Phi tiền sửa chữa lớn (cột 5 chia cho cột 3) (đồng)	Phi tiền sửa chữa nhỏ (đồng)	Phi tiền chất đốt động lực (đồng)						Phi tiền thợ điều khiển máy					Giá phí tồn 1 kíp máy (cột 19 x 1.075) (đồng)	Đưa giá tính cho một đơn vị khối lượng công tác (cột 20 : cột 4) (đồng)	
			Cự ly (mét)	Đai hạng A	Đai hạng B				Ma-zút		Xăng		Điện lực		Thợ chính		Thợ phụ					
									Số lượng (kg)	Thành tiền	Số lượng (kg)	Thành tiền	Số lượng (kw/giờ)	Thành tiền	Số lượng và cấp bậc	Thành tiền	Số lượng và cấp bậc	Thành tiền				
A. LOẠI MÁY LÀM ĐẤT																						
1	Máy đào đất (exc) Ø 255	220	170m ³	120m ³			18d,	17d,	40kg	0kg	0	0	1-3/6	1-2/6								
2	" " Ø 302	-	170	120			18,	16,	40	0,8	0	0	1-3/6	1-2/6								
3	" " Ø 353	-	200	150			18,	17,	55	0,8	0	0	1-3/6	1-2/6								
4	" " Ø 651	-	250	200			19,5	23,	64	1,8	0	0	1-4/6	1-2/6								
5	" " Ø 051	-	280	250			19,5	24	70	1,8	0	0	1-4/6	1-2/6								
6	" " Ø 1251	-	500	420			21,	30,	100	0	0	0	1-5/6	1-3/6								
7	" " Ø 1252	-	500	420			21,	30,	100	0	0	0	1-5/6	1-3/6								
8	Máy ủi đất lưỡi thẳng (Bull.) D 271	280	50m	260	200		22,5	23,	75	1,8	0	0	1-4/6	1-2/6								
			100m	190	150																	
			150	130	100																	
9	" " C 100	-	50m	260	200		22,5	23,	80	1,8	0	0	1-4/6	1-2/6								
			100m	190	150																	
			150	130	100																	
10	Máy ủi đất lưỡi nghiêng (Angl.) D 259	-	50m	300	220		23,	23,	75	1,8	0	0	1-4/6	1-2/6								
			100m	210	160																	
			150m	140	110																	
11	Máy ủi đất lưỡi nghiêng C. 100	280	50m	300	220		23,	23,	80	1,8	0	0	1-4/6	1-2/6								
			100m	210	160																	
			150m	140	110																	

(Xem tiếp trong sau)

1	THỨ TỰ	TÊN CÁC LOẠI MÁY	NĂNG SUẤT CỦA MÁY			GIÁ PHÍ TỒN SỬ DỤNG MÁY TRONG MỘT KIP LÀM VIỆC (đồng)															GHI CHÚ				
			Số kip máy phải hoạt động trong 1 năm (Kip)	Khối lượng công tác làm được trong một kip			Số tiền khấu hao cơ bản hàng năm (đồng)	Chiều bao cơ bản (cột 5 chia cho cột 3) (đồng)	Phí tổn sửa chữa lớn (đồng)	Phí tổn sửa chữa nhỏ (đồng)	Phí tổn chất đốt động lực (đồng)						Phí tổn phụ điều khiển máy								
				Cự ly (mét)	Đất hạng A	Đất hạng B					Mạ-zút	Xăng	Điện lực	Thợ chính	Thợ phụ										
12	Máy bào và chuyên đất (Ser.) C. 80 Đ.374	280	200m	220m ³	160m ³	30đ	25đ	78kg	1,8	0	0	1-4/6	1-2/6												
13	Máy bào và chuyên đất C. 100	-	200m	220	160	30	25	85	1,8	0	0	1-4/6	1-2/6												
14	Máy san đất (autoniv) C. 80 Đ 144	250				10	20	65	1,8	0	0	1-3/6	1-2/6												
15	Máy san đất (autogr.) Đ 205	250				4	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
16	- - - Đ2 41	-				4	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Đầm chân cừu W. 06	250	210	120		0,4	0	55	0	0	0	1-3/6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
18	Lu lãn đường 12 tấn	250				4	13	50	0	0	0	1-3/6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
19	- 10 tấn	-				4	13	40	0	0	0	1-3/6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20	- 8 tấn	-				3,5	10	70	1,8	0	0	1-4/6	1-2/6												
21	Máy kéo C. 100	280				22	21	65	1,8	0	0	1-4/6	1-2/6												
22	Máy kéo C. 80	-				22	18	70	1,8	0	0	1-4/6	1-2/6												
23	Máy kéo có tời Đ. 148B	-				22,5	19	70	1,8	0	0	1-4/6	1-2/6												
24	Máy kéo có tời D. 325	-				22,5	19	50	0,8	0	0	1-3/6	1-1/6												
25	Máy kéo ĐT54 AC.4	-				14	15	50	0,8	0	0	1-3/6	1-1/6												
26	ĐT54 AC.3	-				14	15	30	0,8	0	0	1-3/6	1-1/6												
27	Máy kéo super zétor 094	-				5	10	30	0,8	0	0	1-3/6	1-1/6												
28	Máy kéo zétor 25.K	-				5	9	30	0,8	0	0	1-3/6	1-1/6												
29	- - 25.A	-				5	9	30	0,8	0	0	1-3/6	1-1/6												
30	- Ilorz	-				5	9	30	0,8	0	0	1-3/6	1-1/6												
31	Lô-cô máy kéo SIM 26.A	250				4	13	30	0,8	0	0	1-3/6	1-1/6												
32	Lô-cô máy kéo LMK 23	-				4	13	30	0,8	0	0	1-3/6	1-1/6												
B. LOẠI MÁY VẬN CHUYỀN VÀ CẦN TRỤC																									
33	Ô-tô vận chuyên Dumper DR : 50	250	180 tấn			8	14	28	0	0	0	1-3/7	1-1/7												
34	- Dumper DR: 50D	-	180 ,,			8	14	18	0	0	0	1-3/7	1-1/7												

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
35	Ô-tô vận truyền Molotoba 2 cầu	250	90 Tấn			6,5d,	12,d,	0kg	0	45,kg	0	0	1-3/7	1-1/7								
36	- ZMC 150 3 cầu	-	160 -			7,5	22,	0	0	60,	0	0	1-3/7	1-1/7								
37	- Mazda 1 cầu	-	90 -			6,5	8,	0	0	22,	0	0	1-3/7	1-1/7								
38	- Sachasaring Ben	-	160 -			7,5	17,	15,	0	0	0	0	1-3/7	1-1/7								
39	- Bô tót MAZ 205	-	250 -			11,	18,	82,	0	0	0	0	1-4/7	1-2/7								
40	- Garant	-	90 -			8,	17,	15	0	0	0	0	1-3/7	1-1/7								
41	- Tatra 111. E	-	250 -			11,	18,	78,	0	0	0	0	1-4/7	1-2/7								
42	Rơ-móc 20 tấn T. 151. A	250	450 Tấn			4,5	1,2	0,	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
43	- 3 -	-	90 -			2,	0,7	0	0	0	0	0	0	9	0	0	0	0				
44	- 1 -	-	30 -			1,5	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
45	Xe cào trục ZMC 120	300	70 -			12,	23,	0	0	60,	0	0	1-4/7	1-2/7								
46	- STAR	-	70 -			12,	18,	0	0	45,	0	0	1-4/7	1-2/7								
47	- LAZ.690	-	70 -			12,	23,	0,	0	35,	0	0	1-4/7	1-2/7								
48	- AK.5	-	110 -			12,	23,	0,	0	30,	0	0	1-4/7	1-2/7								
49	- K.51	-	110 -			12,	19,	60,	0	0	0	0	1-5/7	1-2/7								
50	- HSC.5	-	110 -			16,	19,	45,	0	0	0	0	1-5/7	1-2/7								
51	- HSC.4	-	100 -			15,	19,	45,	0	0	0	0	1-4/7	1-2/7								
52	- K.102	-	160 -			17,	20,	60,	0	0	0	0	1-6/7	1-3/7								
53	- K.104	-	160 -			20,	22,	75,	0	0	0	0	1-6/7	1-3/7								
												250										
54	Cần trục tháp W. 30	300	60 -			1,5	4,	0	0	0	0	kw/g	1-3/7	1-2/7								
55	Cần cẩu thiếu nhi T. 108	250	20 -			1,	0,7	0	0	0	0	20	1-3/6	0	0	0	0					
56	- - ZB.05	-	20 -			1,	0,7	0	0	0	0	20	1-3/6	0	0	0	0					
57	- - VN.	-	20 -			1,	0,7	0	0	0	0	20	1-3/6	0	0	0	0					
58	Máy vận thăng T.37	250	20 -			3,5	0,2	0	0	0	0	35	1-2/6	0	0	0	0					
59	- 5.52	-	20 -			3,5	0,2	0	0	0	0	55	1-2/6	0	0	0	0					
60	- T.41	-	20 -			3,5	0,2	0	0	0	0	55	1-2/6	0	0	0	0					
61	Băng chuyền T.144	220	30 -			2,2	0,5	0	0	0	0	35	1-2/6	0	0	0	0					
62	- T.80	-	30 -			2,2	0,5	0	0	0	0	20	1-2/6	0	0	0	0					
63	- PT. 25	-	30 -			2,2	0,5	0	0	0	0	35	1-2/6	0	0	0	0					
64	- PT. 15	-	30 -			2,2	0,5	0	0	0	0	35	1-2/6	0	0	0	0					
C. LOẠI MÁY ĐÓNG CỌC																						
65	Búa đóng cọc 600 C.254	180	100 m/cọc			0,8	6,	8,5	0	0	80	1-3/6	1-2/6									
66	- C.220	-	100 -			0,8	6,	8,5	0	0	80	1-3/6	1-2/6									
67	- 1200 C.222	-	80 -			1,	10,	12,	0	0	80	1-3/6	1-2/6									
68	- 1800 C.268	-	70 -			1,2	12,	15,	0	0	80	1-4/6	1-2/6									
69	- C.208	-	70 -			1,2	12,	15,	0	0	80	1-4/6	1-2/6									
D. LOẠI MÁY PHÁT ĐIỆN VÀ ÉP KHÔNG KHÍ																						
70	Máy phát điện GANTJM 115KVA	280	780 Kw/giờ			8,	12,	120,	0	0	0	0	1-4/6	0	0							
71	- Tiếp 110 -	-	640 -			8,	12,	120,	0	0	0	0	1-3/6	0	0							
72	- K.153 62 -	-	420 -			7,5	10,	100,	0	0	0	0	1-3/6	0	0							

(Vấn đề khác...)

thêm
2 lao động
2 lao động
3 lao động
4 lao động
4 lao động

09670883

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

THỨ TỰ	TÊN CÁC LOẠI MÁY	NĂNG SUẤT CỦA MÁY		GIÁ PHÍ TỒN SỬ DỤNG MÁY TRONG MỘT KÍP LÀM VIỆC (đồng)																GHI CHÚ		
		Số kíp máy phải hoạt động trong 1 kíp (Kíp)	Khối lượng công tác làm được trong một kíp	Số tiền khấu hao cơ bản hàng năm hiện hành (đồng)	Khấu hao cơ bản (cột 5 chia cho cột 2) (đồng)	Phí tiền sửa chữa lớn (đồng)	Phí tiền sửa chữa nhỏ (đồng)	Phí tiền chất đốt động lực (đồng)						Phí tiền phụ điều khiển máy				Phí tiền trực tiếp (cột 7 + 8 + 10 + 12 + 14 + 16 + 18) (đồng)	Cải phí tiền 1 kíp máy (cột 19 x 1,0 - 75) (đồng)		Đơn giá tính cho một đơn vị khối lượng công tác (cột 20 : cột 4) (đồng)	
								Ma-zút		Xăng		Điện lực		Thụ chính		Thụ phụ						
								Số lượng (kg)	Thành tiền	Số lượng (kg)	Thành tiền	Số lượng (kw/giờ)	Thành tiền	Số lượng và cấp bậc	Thành tiền	Số lượng và cấp bậc	Thành tiền					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
73	Máy phát điện C.65 55 KVA	280	370 kw/giờ			6,5	10	95		1,8		0	0	1-3/6		0	0					
74	- Tiếp 50 -	-	340 -			6,5	10	90		0	0	0	0	1-3/6		0	0					
75	- Tiếp 48 -	-	325 -			6	10	85		0	0	0	0	1-3/6		0	0					
76	- C.30 35 -	-	235 -			6	8	70		0,8		0	0	1-3/6		0	0					
77	- SKODA 25 -	-	170 -			4	8	40		0	0	0	0	1-3/6		0	0					
78	- SKODA 20 -	-	135 -			3	7,8	40		0	0	0	0	1-3/6		0	0					
79	- T.Q. 25 -	-	170 -			3	7,5	40		0	0	0	0	1-3/6		0	0					
80	- Mỹ 12,5 -	-	85 -			2,5	5	0	0	44		0	0	1-3/6		0	0					
81	- SKODA 10 -	-	65 -			2	2	20		0	0	0	0	1-3/6		0	0					
82	- Roumanic 25 -	-	170 -			4	8	40		0	0	0	0	1-3/6		0	0					
83	- SKODA 7,5 -	-	60 -			1,5	4	10		0	0	0	0	1-3/6		0	0					
84	- Tiếp 6,5 -	-	40 -			1,5	4	0	0	20		0	0	1-3/6		0	0					
85	- Hung 5 -	-	30 -			1,5	4	0	0	20		0	0	1-3/6		0	0					
86	- Pháp 2,5 -	-	15 -			1,5	3	0	0	10		0	0	1-3/6		0	0					
87	Máy ép không khí ZMΦ 55,	200				3,5	9	0	0	95		0	0	1-3/6		0	0					
88	- KC.9	-				7	16	85		1,8		0	0	1-3/6		0	0					
89	- DK.600	-				6,5	16	80		0	0	0	0	1-3/6		0	0					
90	- DK.320	-				4	14	60		0	0	0	0	1-3/6		0	0					
91	- DK.3	-				4	10	60		0	0	0	0	1-3/6		0	0					
92	- KE.3	-				1,5	8	0	0	0	0	55		1-3/6		0	0					
93	- 15 CV	-				1	3	0	0	0	0	85		1-2/6		0	0					
94	- T.Q	-				1	3	0	0	0	0	300		1-2/6		0	0					
E. MÁY HÀN ĐIỆN																						
95	Máy hàn điện Trung-quốc	250				3,5	5	0	0	55		0	0	1-3/6		0	0					
96	- Renault	-				2	5	0	0	40		0	0	1-3/6		0	0					
97	- CAK.2	-				2	5	0	0	40		0	0	1-3/6		0	0					
98	- ACE. 300	-				2	5	0	0	40		0	0	1-3/6		0	0					
99	- Trung-quốc	-				3,5	5	0	0	40		0	0	1-3/6		0	0					
100	- H.309	-	2kg5 que hàn			0,8	0,2	0	0	0	0	90		0	0	0	0					
101	- Hung	-				0,8	0,2	0	0	0	0	90		0	0	0	0					
102	- Transfo L.X.	-				0,8	0,2	0	0	0	0	90		0	0	0	0					
103	- Swethzecland	-				0,8	0,2	0	0	0	0	90		0	0	0	0					
104	- L.500	250				0,8	0,2	0	0	0	0	90		0	0	0	0					
105	- NC.K111	-				0,8	0,2	0	0	0	0	90		0	0	0	0					
106	Máy hàn chấu Trung-quốc	200				0,8	0,2	0	0	0	0	90		0	0	0	0					

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
G. MÁY BƠM NƯỚC																					
107	Máy bơm nước C. 245	120 m ³ /g	150	800 m ³		2	3,2	10.		0	0	0	0	1-3/6		0	0				
108	- hút bùn TY7	31 m ³ /g	-	200 m ³		1,8	3,2	0	0	11,		0	0	1-3/6		0	0				
109	- tự hút C.247	35 m ³ /g	-	250 m ³		1,8	2,2	0	0	5,5		0	0	1-3/6		0	0				
110	- Hortobary	100 m ³ /g	-	700 m ³		2,	2,2	0	0	20.		0	0	1-3/6		0	0				
111	- tự hút 1/2K6	30 m ³ /g	-	200 m ³		1.	0,2	0	0	0		0	12	1-2/6		0	0				
112	- Pajtas	120 m ³ /g	-	800 m ³		2.	2,5	10.		0	0	0	0	1-3/6		0	0				
113	- Cerna	100 m ³ /g	-	700 m ³		1,5	0,5	0	0	0		0	110	1-2/6		0	0				
114	- Cerna	22 m ³ /g	-	150 m ³		1,	0,2	0	0	0		0	35	1-2/6		0	0				
115	- Cric	22 m ³ /g	-	150 m ³		1.	0,2	0	0	0		0	35	1-2/6		0	0				
H. MÁY LÀM BÊTÔN VÀ VỮA																					
116	Máy trộn bê tông C.227	100 lít	200	19m ³		1,2	1,0	0	0	0		0	0	1-3/6		0	0				
117	- chạy xăng	150 lít	-	13m ³		1,5	1,0	0	0	0		0	0	1-3/6		0	0				
118	- chạy điện	150 lít	-	13m ³		1,	0,5	0	0	0		0	12	1-2/6		0	0				
119	- chạy điện	200 lít	-	19m ³		1.	0,5	0	0	0		0	20	1-2/6		0	0				
120	- CI.199	250 lít	-	23m ³		1,5	0,7	0	0	0		0	35	1-3/6		0	0				
121	- chạy điện	325 lít	-	25m ³		2,	1,	0	0	0		0	40	1-2/6		0	0				
122	- chạy điện	400 lít	-	33m ³		2,5	1,2	0	0	0		0	60	1-3/6		0	0				
123	- chạy xăng	400 lít	-	33m ³		4.	1,5	0	0	12.		0	0	1-4/6		1-1/6					
124	- chạy điện	425 lít	-	36m ³		2,5	1,2	0	0	0		0	40	1-3/6		0	0				
125	- chạy điện	500 lít	-	42m ³		2,8	1,5	0	0	0		0	50	1-3/6		0	0				
126	Máy trộn vữa C. 334	80 lít	200	9m ³		1,	0,5	0	0	0		0	12	1-2/6		0	0				
127	- C.50	80 lít	-	9m ³		1,	0,5	0	0	0		0	12	1-2/6		0	0				
128	- C.220	150 lít	-	15m ³		2,5	0,8	0	0	0		0	20	1-2/6		0	0				
129	- C.289	325 lít	-	30m ³		3	1,	0	0	0		0	20	1-3/6		0	0				
130	Máy đầm chày PV. 200		200	- Chày 30 ly =		2	0,7	0	0	0		0	4	1-2/6		0	0				
131	- PV.500		-	Từ 10 - 15m ³		3,0	1,0	0	0	0		0	12	1-2/6		0	0				
132	- Hung		-	- Chày 50 ly =		2,	0,5	0	0	0		0	5	1-2/6		0	0				
133	- H.21		-	Từ 20 - 25m ³		0,8	0,2	0	0	0		0	3	1-2/6		0	0				
134	- Ba-lau		-	- Chày 70 ly =		2,0	0,5	0	0	0		0	7	1-2/6		0	0				
				Từ 30 - 40m ³																	
135	Máy đầm mặt M.7		200			1,5	0,2	0	0	0		0	7	1-2/6		0	0				
136	- Trung quốc		-			1,5	0,2	0	0	0		0	7	1-2/6		0	0				
137	- Hung		-	25m ³		1,5	0,2	0	0	0		0	7	1-2/6		0	0				
138	- Ba-lan		-			1,5	0,2	0	0	0		0	7	1-2/6		2	0				
139	- Vibro 2		-			1,5	0,2	0	0	0		0	7	1-2/6		0	0				
140	- Vibro 21		-			1,5	0,2	0	0	0		0	7	1-2/6		0	0				

PHỤ THỦ TƯƠNG XUẤT BẢN
Nhà máy in Tiến bộ - Hà - nội